TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ BIÊN HÒA** **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **97**/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 19/4/2024
V/v: Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA, TỈNH ĐỒNG NAI

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Hà Vân

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Văn Chánh

Bà Thiều Thị Phi Loan

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Tuyết Nhung - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa****:* Bà Trần Thị Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 9 năm 2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 2541/2023/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 11 năm 2023 tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 60/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 3 năm 2024, Quyết định hoãn phiên toà số 422/2024/QĐST-HNGĐ ngày 29/3/2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1982

- Bị đơn: Ông Lê Thế B, sinh năm 1980

Cùng địa chỉ: Tổ 41, khu phố 4C phường T, Tp. Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

(*Bà T có đơn xin xét xử vắng mặt, ông B vắng mặt*).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày tại các bản tự khai:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Lê Thế B tự nguyện chung sống với nhau và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã X, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai vào năm 2002. Quá trình sống chung thời gian đầu hạnh phúc, tuy nhiên thời gian về sau vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn về mặt tình cảm, do quan điểm sống của hai vợ chồng không đồng nhất nên hay xảy ra xung đột và không còn tôn trọng lẫn nhau. Hai bên đã nhiều lần tìm cách giải quyết mâu thuẫn nhưng không có kết quả. Đời sống của vợ chồng không còn hạnh phúc dẫn đến tình cảm vợ chồng không thể

hàn gắn và không thể tiếp tục chung sống với nhau, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, bà làm đơn đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Lê Thế B.

Về con chung: Bà T và ông B có 02 con chung tên:

Lê Thu N, sinh ngày 07/9/2002 (đã trưởng thành)

Lê Thế B, sinh ngày 10/3/2011.

Bà yêu cầu được nuôi dưỡng, chăm sóc cháu Lê Thế Bảo, không yêu cầu ông B cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã có lời khai, có yêu cầu giải quyết vắng mặt nên nguyên đơn thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn vắng mặt tại phiên toà, không có lời khai nên bị đơn không thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Nguyễn Thị T.

Về con chung: Chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị T, giao cháu Bảo cho chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Ông B không cấp dưỡng nuôi con.

Tài sản chung, nợ chung: Giải quyết bằng vụ kiện khác khi các bên có yêu cầu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật, tư cách đương sự và thẩm quyền giải quyết:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với ông Lê Thế B, căn cứ Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự xác định quan hệ pháp luật của vụ án là tranh chấp ly hôn, căn cứ vào Điều 68 Bộ luật Tố tụng Dân sự xác định bà Nguyễn Thị T là nguyên đơn, ông Lê Thế B là bị đơn trong vụ án.

Bị đơn ông Lê Thế B cư trú tại phường T, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 xác định vụ

án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

[2] Về thủ tục tố tụng khác: ông Lê Thế B đã được Tòa án tống đạt hợp lệ giấy triệu tập, thông báo công khai việc kiểm tra giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải, quyết định xét xử, quyết định hoãn phiên toà nhưng đều vắng mặt không có lý do. Bà Nguyễn Thị T có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 207, Điều 208; điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa tiến hành đưa vụ án ra xét xử theo quy định của Pháp luật.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị T và bị đơn ông Lê Thế B tự nguyện chung sống với nhau và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Xuân Hiệp, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai vào năm 2002. Áp dụng Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 xác định là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

Xét yêu cầu ly hôn của bà H là có cơ sở chấp nhận, bởi lẽ, theo quy định tại Điều 19 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì vợ chồng có nghĩa vụ yêu thương, giúp đỡ nhau để cùng xây dựng gia đình hạnh phúc. Tại biên bản xác minh ngày 21/11/2023 địa phương không biết về mâu thuẫn vợ chồng, tuy nhiên quá trình Tòa án tiến hành thủ tục công khai chứng cứ, hoà giải, xét xử ông B không đến Toà án làm việc chứng tỏ ông B đã bỏ mặc tình trạng hôn nhân của mình không quan tâm đến việc hàn gắn gia đình, bà T cương quyết ly hôn do không còn tình cảm gì với ông B. Do đó Toà án căn cứ vào Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận cho bà Nguyễn Thị T được ly hôn ông Lê Thế B.

Về con chung: Trong quá trình chung sống bà T và ông B có 02 con chung tên:

Lê Thu Ng, sinh ngày 07/9/2002 (đã trưởng thành)

Lê Thế B, sinh ngày 10/3/2011.

Hội đồng xét xử nhận thấy cháu B hiện nay đang số

[4] Về tài sản chung: Do chưa có ý kiến trình bày của bà Hợi về tài sản chung nên giải quyết bằng vụ kiện dân sự khác khi các bên có yêu cầu.

[5] Về nợ chung: do chưa có ý kiến trình bày của bà Hợi về nợ chung nên giải quyết bằng vụ kiện dân sự khác khi các bên có yêu cầu.

[6] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[7] Về án phí: Ông Nguyễn Thị T phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 68, 228, 266 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng vào các Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng các Điều 51, 56, 57 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015; Nghị quyết 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông Nguyễn Thị T, xử cho ông Nguyễn Thị T được ly hôn bà Lê Thế B.

2. Về con chung: Ông Thượng và bà Hợi có 02 con chung tên Trần Thị Thu Phương, sinh ngày 04/8/1993 và Trần Ngọc Lâm, sinh ngày 22/10/1995. Hiện nay 02 con chung đã đủ tuổi trưởng thành và có khả năng lao động nên Tòa án không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Giải quyết bằng vụ kiện khác khi các bên có yêu cầu.

4. Về án phí: Ông Nguyễn Thị T phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) ông Thượng đã nộp theo biên lai thu số 0002082 ngày 01/4/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn ông Nguyễn Thị T và bị đơn bà Lê Thế B được kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND thành phố Biên Hòa;
- Chi cục THADS TP.Biên Hòa
- UBND nơi ĐKKH;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA